

Số : 79⁹...../XMHV-TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
quý 4/2015 .

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên đơn vị: Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ – TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3842172 - 0511.3842529 **Fax:** 0511.3842441
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về việc kết quả kinh doanh của Quý 4/2015 như sau:

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	205.668.866.371	160.596.401.264	128,06
2	Tổng chi phí	200.347.228.419	161.732.862.214	123,87
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.063.329.464	(1.136.460.950)	
4	Lợi nhuận sau thuế	5.321.637.952	(1.136.460.950)	

Quý 4/2015 tổng doanh thu 45,07 tỷ đồng so với Quý 4/2014 do sản lượng tiêu thụ tăng 57.313,95 tấn (180.619,97 tấn /123.306,02 tấn) so với cùng kỳ năm trước , chi lãi vay giảm 2,361 tỉ so với cùng kỳ , tuy nhiên chênh lệch tỷ giá thì có tăng cao ; các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận quý 4 năm nay tăng cao so với cùng kỳ . Công ty trong Quý 4/2015 có lợi nhuận : 5,322 triệu đồng; còn quý 4 năm 2014 : -1.136 triệu đồng.

Biện pháp phát huy trong quý 1 năm 2016 nâng cao sản lượng tiêu thụ cả xi măng và clinker , giảm lãi suất đi vay nhằm đảm bảo kinh doanh có lãi so với Ngân sách 2016 được giao .

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, TCKT.



Trần Văn Khôi



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/10/2015 ĐẾN 31/12/2015)



DIỆN MẠO MỚI - MỨC MẠNH MỚI
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
VICEM HAI VAN CEMENT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:.....
.....

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.682.362.430	237.256.102.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	26.567.704.492	64.811.820.969
1. Tiền	111		26.567.704.492	34.811.820.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.490.926.564	78.313.275.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	85.995.396.961	66.601.121.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.374.900.000	2.219.024.888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		32.300.628.513	4.177.440.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.179.998.910)	(4.684.310.776)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		105.712.368.577	88.112.741.652
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	111.002.476.708	93.771.250.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.290.108.131)	(5.658.508.961)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.911.362.797	6.018.264.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.752.651.310	5.859.552.518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		158.711.487	158.711.487
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		807.699.436.910	844.352.593.549
II. Tài sản cố định	220		789.059.676.141	829.994.101.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	789.041.509.477	829.957.768.408
- Nguyên giá	222		1.165.718.473.068	1.163.711.149.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(376.676.963.591)	(333.753.380.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.166.664	36.333.332
- Nguyên giá	228		125.222.630	125.222.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107.055.966)	(88.889.298)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			10.142.106.442	10.142.106.442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	10.142.106.442	10.142.106.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.497.654.327	4.216.385.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	8.497.654.327	4.216.385.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.060.381.799.340	1.081.608.696.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		644.497.767.226	670.715.935.726
I. Nợ ngắn hạn	310		258.291.099.226	232.770.060.726
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	95.524.081.225	84.452.450.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.551.497.476	2.216.433.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.959.873.055	361.693.434
4. Phải trả người lao động	314		18.959.476.791	19.171.101.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	7.114.623.399	20.692.721.620
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	708.474.187	11.661.161.648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131.915.486.749	93.356.979.557
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		557.586.344	857.519.250
II. Nợ dài hạn	330		386.206.668.000	437.945.875.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	386.206.668.000	437.945.875.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.884.032.114	410.892.760.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	415.884.032.114	410.892.760.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		399.600.000.000	399.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.233.797.232	4.233.797.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.355.298.046	32.629.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.691.271.702	7.022.668.636
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.060.381.799.340	1.081.608.696.138

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khôi

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	224.093.249.467	174.937.749.494	900.058.244.722	985.486.648.665
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	18.682.083.071	15.518.078.763	57.189.370.474	69.759.050.046
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	205.411.166.396	159.419.670.731	842.868.874.248	915.727.598.619
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	169.656.558.665	142.380.482.600	733.566.276.830	794.567.740.485
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	35.754.607.731	17.039.188.131	109.302.597.418	121.159.858.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	59.643.053	73.249.872	678.613.983	667.461.995
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	15.688.704.963	13.659.870.485	52.505.187.162	51.227.475.611
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	8.831.065.284	11.191.833.185	39.207.508.651	47.194.058.319
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	4.585.679.559	4.292.157.622	25.238.933.660	46.863.098.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	9.674.593.720	1.400.351.507	27.319.930.871	21.698.341.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	5.865.272.542	(2.239.941.611)	4.917.159.708	2.038.405.391
11. Thu nhập khác	VII.6	31	198.056.922	1.103.480.661	1.515.803.506	4.984.263.245
12. Chi phí khác		32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác		40	198.056.922	1.103.480.661	1.515.803.506	4.984.263.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	6.063.329.464	(1.136.460.950)	6.432.963.214	7.022.668.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	741.691.512	-	741.691.512	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	5.321.637.952	(1.136.460.950)	5.691.271.702	7.022.668.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	133	(28)	142	176

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã nâng, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)

(Signature)

Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

Chi tiêu	Mã số	TM	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.691.271.702	7.022.668.636
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		43.842.305.599	41.227.370.146
- Các khoản dự phòng	03		5.137.226.611	4.642.103.001
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.297.678.511	2.460.033.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(678.613.983)	(814.961.995)
- Chi phí lãi vay	06		39.207.508.651	46.327.781.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.497.377.091	100.864.994.830
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(40.177.650.601)	24.235.460.631
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(17.231.226.095)	(45.272.024.524)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.573.223.548)	(37.641.966.038)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(4.281.268.960)	4.503.667.862
- Tiền lãi vay đã trả	13		(44.379.814.260)	(119.277.342.225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(741.691.512)	(34.762.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		378.000.000	14.121.522.859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(34.191.028.137)	(12.349.527.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(35.700.526.022)	(70.849.976.738)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.279.145.139)	(81.247.897.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.252.790.909	147.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5.000.000.000	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		678.613.983	667.461.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.652.259.753	(90.432.935.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			214.600.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		947.288.228.080	207.343.481.951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(960.468.927.888)	(244.498.432.394)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.150.400)	(5.678.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.195.850.208)	171.766.569.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(38.244.116.477)	10.483.656.907
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.811.820.969	54.322.017.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			6.146.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.567.704.492	64.811.820.969

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

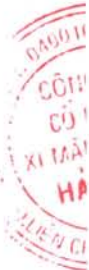
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khôi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 5 ngày 14/01/2015 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 399.600.000.000 đồng tương ứng với 39.960.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 30.587.760 cổ phiếu tương ứng với 305.877.600.000 đồng, chiếm 76,55 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 9.372.240 cổ phiếu tương ứng với 93.722.400.000 đồng, chiếm 23,45% vốn điều lệ.

- Ngày 28/9/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HVX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh vừa sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31/12/2015

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Trong kỳ báo cáo Công ty cũng chịu ảnh hưởng lớn đến giá thành cao do chi phí điện sản xuất tăng .

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân-Nhà máy xi măng Vạn Ninh
- + Địa chỉ : Thôn Áng Sơn , Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh , Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân-Xi nghiệp tiêu thụ.
- + Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Bắc Quảng Bình ;
 - Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
 - Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
 - Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,.. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

23
TY
TÀI
VI
VA
11

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VND

	31/12/2015	1/1/2015
1 Tiền mặt tại quỹ	267.223.455	216.955.947
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.300.481.037	34.594.865.022
	26.567.704.492	34.811.820.969

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2015	1/1/2015
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		30.000.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	31/12/2015	1/1/2015
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
a) Phải thu khách hàng	68.973.448.452	68.973.448.452
- Công ty TNHH TM&TV Nghệ Giang(10%)	14.351.839.399	14.351.839.399
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	12.584.471.823	12.584.471.823
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường(10%)	13.515.391.561	13.515.391.561
- Các khoản phải thu khách hàng	28.521.745.669	28.521.745.669
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	17.021.948.509	17.021.948.509
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2.060.400.000	2.060.400.000
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	12.584.471.823	12.584.471.823
- Cty TNHH MTV XM Vicem H.Thạch	2.367.658.895	2.367.658.895
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	9.417.791	9.417.791
	85.995.396.961	85.995.396.961

04. Phải thu khác:

	31/12/2015	1/1/2015	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị
- Phải thu người lao động	164.262.609	164.262.609	107.462.837
- Phải thu khác (*)	32.135.990.904	32.135.990.904	1.069.977.923
	32.300.253.513	32.300.253.513	1.177.440.760

07. Hàng tồn kho:

	31/12/2015	1/1/2015	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu vật liệu (**)	97.766.281.502	97.766.281.502	76.855.475.796
- Công cụ dụng cụ	206.933.766	206.933.766	227.292.692
- Sản phẩm dở dang	54.953.757	54.953.757	80.908.595
- Thành phẩm	12.974.307.683	12.974.307.683	16.607.573.530
	111.002.476.708	111.002.476.708	93.771.250.613

(**) Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phòng (5.290.108.131)

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2015	1/1/2015
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Mua sắm		
- Xây dựng cơ bản	10.142.106.442	10.142.106.442
	10.142.106.442	10.142.106.442

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2015	506.950.338.935	630.675.356.829	20.127.277.543	5.958.175.721	1.163.711.149.028
Tăng trong kỳ	-	1.140.980.000	1.303.745.455	463.154.545	2.907.880.000
- Mua sắm mới (*)	-	1.140.980.000	1.303.745.455	463.154.545	2.907.880.000
- XDCB bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	900.555.960	-	900.555.960
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	900.555.960	-	900.555.960
- Điều chuyển CCDC	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	506.950.338.935	631.816.336.829	20.530.467.038	6.421.330.266	1.165.718.473.068
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	6.337.503.314	144.028.300.817	8.815.364.419	4.043.561.084	163.224.729.634
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	327.175.102.025	397.956.834.877	2.337.167.103	-	727.469.104.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2015	114.590.184.917	203.116.818.163	11.699.999.350	4.346.378.190	333.753.380.620
Tăng trong kỳ	18.723.762.233	27.303.410.193	1.703.387.123	766.334.792	48.496.894.341
- Trích vào chi phí	18.723.762.233	27.303.410.193	1.703.387.123	766.334.792	48.496.894.341
Giảm trong kỳ	4.672.755.410	-	900.555.960	-	5.573.311.370
- Điều chỉnh và khác	4.672.755.410	-	900.555.960	-	5.573.311.370
Số dư tại 31/12/2015	128.641.191.740	230.420.228.356	12.502.830.513	5.112.712.982	376.676.963.591
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2015	392.360.154.018	427.558.538.666	8.427.278.193	1.611.797.531	829.957.768.408
Số dư tại 31/12/2015	378.309.147.195	401.396.108.473	8.027.636.525	1.308.617.284	789.041.509.477

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm cần VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2015	70.722.630	54.500.000	125.222.630
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	70.722.630	54.500.000	125.222.630
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2015	70.722.630	18.166.668	88.889.298
Trích vào chi phí trong kỳ	-	18.166.668	18.166.668
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	70.722.630	36.333.336	107.055.966
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2015	-	36.333.332	36.333.332
Số dư tại 31/12/2015	-	18.166.664	18.166.664

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1 Tiền thuê đất trả trước	4.123.777.354	4.149.345.367
2 Tiền thuê văn phòng trả trước	17.900.000	67.040.000
3 Chi phí trả trước tiền thuê dây chuyền SX	358.333.337	
4 Chi phí khác		
	4.500.010.691	4.216.385.367

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015				1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
- Vay ngắn hạn	131.915.486.749	101.000.000.000	871.863.154.080	858.284.978.888	92.343.979.557	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	47.498.905.466	41.000.000.000	444.889.904.797	495.234.978.888	92.343.979.557	
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	84.416.581.283	60.000.000.000	76.973.249.283	13.050.000.000		
+ Tổng Cty CN XM VN			350.000.000.000	350.000.000.000		
- Vay dài hạn	386.206.668.000	-	199.925.074.000	346.083.949.000	438.958.875.000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	220.000.000.000	-	13.225.074.000	306.083.949.000	398.958.875.000	-
VND	220.000.000.000				106.100.000.000	
USD			13.225.074.000	306.083.949.000	292.858.875.000	
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	166.206.668.000		186.700.000.000			
+ Công ty tài chính CP xi măng				40.000.000.000	40.000.000.000	
	518.122.154.749	101.000.000.000	1.071.788.228.080	1.204.368.927.888	531.302.854.557	-

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả;				
+ Tổng Cty CN XM VN	14.253.126.631	5.000.000.000	8.897.116.246	3.733.116.580
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng	13.660.545.603	5.000.000.000		
+ Cty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi	13.000.000.000		36.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	54.610.408.991	38.227.286.294	39.555.334.207	30.165.006.417

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	95.524.081.225	48.227.286.294	84.452.450.453	46.898.122.997
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .				
+ Tổng Cty CN XM VN	14.253.126.631	5.000.000.000	8.897.116.246	3.733.116.580
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hoàng Thạch			949.889.733	1.222.942.500
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng	13.660.545.603	5.000.000.000	5.856.336.880	5.762.096.562
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	550.000.000	550.000.000	1.100.000.000	600.000.000
+ Cty CP Đá XD Hòa Phát	3.866.506.940	2.000.000.000		
+ Công ty TVĐT Phát triển XM			60.000.000	
Cộng	32.330.179.174	12.550.000.000	16.863.342.859	11.318.155.642

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	1/1/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT		12.425.643.968	11.092.978.280	1.332.665.688
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.169.072.193	4.169.072.193	-
3 Thuế xuất nhập khẩu		1.310.816.372	1.310.816.372	-
4 Thuế thu nhập cá nhân	7.005.260	145.444.374	146.447.612	6.002.022
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	354.688.174	4.555.907.231	4.289.390.060	621.205.345
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
7 Các khoản phí		942.195.000	942.195.000	-
Cộng	361.693.434	23.549.079.138	21.950.899.517	1.959.873.055
b) Phải thu	1/1/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
1 Thuế GTGT	5.859.552.518	(4.106.901.208)		1.752.651.310
2 Thuế thu nhập cá nhân				-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.711.487	741.691.512	741.691.512	158.711.487
Cộng	6.018.264.005	(3.365.209.696)	741.691.512	1.911.362.797

18. Chi phí phải trả:

	31/12/2015	1/1/2015
1 Lãi vay phải trả	9.006.404.952	9.040.870.898
2 Chi phí hỗ trợ tiêu thụ...	4.495.847.676	7.989.731.768
3 Các khoản khác	7.084.928.206	3.662.118.954
Cộng	20.587.180.834	20.692.721.620

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	(13.472.557.435)	
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/12/2015	1/1/2015
1 Kinh phí công đoàn	420.454.352	400.483.244
2 Bảo hiểm xã hội	130.976.653	155.026.759
3 Lãi vay phải trả BIDV Bắc Quảng Bình		10.023.936.299
4 Cổ tức	47.409.888	62.560.288
5 Quỹ đền ơn	28.635.414	38.035.414
6 Cty CP Cảng Đà Nẵng		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.997.880	981.119.644
Cộng	708.474.187	11.661.161.648

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2014	185.000.000.000	3.665.134			4.266.426.642	189.270.091.776
Tăng trong kỳ	214.600.000.000					214.600.000.000
Lãi trong năm					7.022.668.636	7.022.668.636
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2014	399.600.000.000	3.665.134	-	-	11.289.095.278	410.892.760.412
Số dư 01/01/2015	399.600.000.000	3.665.134	-	-	11.289.095.278	410.892.760.412
Tăng trong kỳ					5.691.271.702	5.691.271.702
Giảm trong kỳ					700.000.000	700.000.000
Số dư 31/12/2015	399.600.000.000	3.665.134	-	-	16.280.366.980	415.884.032.114

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	76,55%	305.877.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23,45%	93.722.400.000
	100,00%	399.600.000.000

c. Cổ phiếu

		31/12/2015 Cổ phiếu	1/1/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:			
		31/12/2015	1/1/2015
		VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		7.055.298.046	7.055.298.046
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.691.271.702	-
Phân phối lợi nhuận		700.000.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng (5%)		420.000.000	
- Trích lập Quỹ phúc lợi (5%)		280.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối		12.046.569.748	7.055.298.046

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	208.111.308.636	148.386.806.658	832.427.973.765	864.018.424.043
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	5.361.631.101	20.827.266.597	22.482.125.251	82.776.603.565
- Doanh thu xi măng gia công	4.219.496.022	1.189.430.638	16.145.976.476	6.834.473.190
- Doanh thu bán xi măng gia công	543.727.218	114.822.725	3.287.563.347	5.016.079.245
- Doanh thu bán đá XD	4.657.393.123	4.036.008.930	22.767.438.974	20.209.659.522
- Doanh thu khác	1.199.693.367	383.413.946	2.947.166.909	6.631.409.100
	224.093.249.467	174.937.749.494	900.058.244.722	985.486.648.665

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	18.682.083.071	15.518.078.763	57.189.370.474	69.759.050.046
- Xi măng SX tiêu thụ	18.505.858.621	15.320.259.370	56.494.738.010	68.590.161.515
- Clinker		102.945.393	25.991.714	102.945.393
- Bán đá XD	176.224.450	94.874.000	668.640.750	1.065.943.138
	18.682.083.071	15.518.078.763	57.189.370.474	69.759.050.046

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	189.605.450.015	133.066.547.288	775.933.235.755	795.428.262.528
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	5.361.631.101	20.724.321.204	22.456.133.537	82.673.658.172
- Doanh thu xi măng gia công	4.219.496.022	1.189.430.638	16.145.976.476	6.834.473.190
- Doanh thu bán xi măng gia công	543.727.218	114.822.725	3.287.563.347	5.016.079.245
- Doanh thu bán đá XD	4.481.168.673	3.941.134.930	22.098.798.224	19.143.716.384
- Doanh thu khác	1.199.693.367	383.413.946	2.947.166.909	6.631.409.100
	205.411.166.396	159.419.670.731	842.868.874.248	915.727.598.619

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn xi măng	155.905.690.362	118.154.195.805	676.056.965.019	682.093.342.614
- Giá vốn clinker	4.889.773.856	19.346.547.434	20.913.715.646	75.246.727.952
- Giá vốn xi măng gia công	2.979.223.885	1.006.023.949	10.863.745.286	5.050.445.034
- Giá vốn bán xi măng gia công	533.945.203	110.799.963	3.241.365.722	4.862.848.509
- Giá vốn bán đá XD	4.192.891.219	3.603.036.187	20.401.011.943	17.841.535.367
- Giá vốn hoạt động khác	1.155.034.140	159.879.262	2.089.473.214	9.472.841.009
	169.656.558.665	142.380.482.600	733.566.276.830	794.567.740.485
	-	-	-	-
	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận gộp	35.754.607.731	17.039.188.131	109.302.597.418	121.159.858.134
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	59.643.053	73.249.872	678.613.983	667.461.995
	59.643.053	73.249.872	678.613.983	667.461.995
	-	-	-	-

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi kỳ cược	4.228.435.558	1.472.940.165	9.911.757.320	5.608.370.120
- Lãi vay trung, dài hạn	4.602.629.726	8.852.616.563	29.295.751.331	40.719.411.742
- Chiết khấu thanh toán		866.276.457		866.276.457
- Chênh lệch tỷ giá	6.857.639.679	2.468.037.300	13.297.678.511	4.033.417.292
	15.688.704.963	13.659.870.485	52.505.187.162	51.227.475.611

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
- Thanh lý phế liệu	137.000.000		1.252.790.909	793.928.327
- Thu nhập khác	61.056.922	1.103.480.661	263.012.597	4.190.334.918
	198.056.922	1.103.480.661	1.515.803.506	4.984.263.245



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	9.654.835.538	1.400.351.507	25.238.187.161	21.698.341.001
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	3.140.981.505		8.230.106.626	7.463.961.753
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (10% trở lên)	2.781.888.388		5.505.627.441	
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY			-	
- Các khoản chi phí quản lý khác	3.731.965.645	1.400.351.507	11.502.453.094	14.234.379.248
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.585.679.559	4.292.157.622	27.319.930.871	46.863.098.126
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	2.600.000.000		9.168.687.996	7.704.278.378
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ (10% trở lên)			10.776.468.608	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.400.809.983	3.830.721.596	7.374.774.267	36.524.513.985
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	584.869.576	461.436.026		2.634.305.763
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	139.210.953.944	122.921.869.441	575.083.286.414	631.556.345.024
- Chi phí nhân công	16.833.181.715	10.537.651.982	61.143.033.532	59.078.887.016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.996.667.163	13.183.229.798	48.502.561.009	50.554.483.132
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.215.379.068	17.437.295.708	110.004.172.438	126.849.199.767
- Chi phí bằng tiền khác	2.349.355.017	7.387.211.316	33.358.954.577	46.317.740.284
	199.605.536.907	171.467.258.245	828.092.007.970	914.356.655.223

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.063.329.464	(1.136.460.950)	6.432.963.214	7.022.668.636
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	741.691.512	-	741.691.512	-
Thu nhập chịu thuế	5.321.637.952	(1.136.460.950)	5.691.271.702	7.022.668.636
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%	22%	22%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.321.637.952	(1.136.460.950)	5.691.271.702	7.022.668.636
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.321.637.952	(1.136.460.950)	5.691.271.702	7.022.668.636
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	5.321.637.952	(1.136.460.950)	5.691.271.702	7.022.668.636
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	39.960.000	39.960.000	39.960.000	18.500.000
	133	(28)	142	380

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2015, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Thép Thái Nguyên
4. Viện Công nghệ VICEM

5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng

6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
Mua hàng	28.399.898.609
Mua hàng	3.045.932.872
Bán hàng	5.663.481.500
Mua hàng	13.835.297.731
Bán hàng	31.965.296.700
Cho mượn	6.125.578.309
Mua hàng	550.000.000
Mua hàng	70.800.000
Bán hàng	3.692.508.022
Bán hàng	2.060.400.000
Mua hàng	20.700.000
Lãi vay	3.513.597.219
Bán hàng	10.084.265.596
Mua hàng	42.656.014.500
Mua hàng	24.766.489.665

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải trả	16.683.682.187
Phải trả	550.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Phải thu	2.060.400.000
4. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải thu	2.367.658.895
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	9.417.791
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	12.584.471.823
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cho mượn clinker	2.703.985.787
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải trả	13.660.545.603
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát	Phải trả	3.866.506.940



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý	Năm 2015		Năm 2014	
	Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1 Khu vực Đà Nẵng	832.885.548.554	721.195.301.401	899.301.602.758	776.731.981.109
2 Khu vực Quảng Bình	9.983.325.694	12.370.975.429	16.425.995.861	17.835.759.376
	842.868.874.248	733.566.276.830	915.727.598.619	794.567.740.485

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.567.704.492	64.811.820.969	26.567.704.492	64.811.820.969
Các khoản phải thu	118.296.025.474	70.778.561.851	112.116.026.564	66.094.251.075
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	144.863.729.966	135.590.382.820	138.683.731.056	130.906.072.044
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	96.232.555.412	96.113.612.101	96.232.555.412	96.113.612.101
Chi phí phải trả	7.114.623.899	20.692.721.620	7.114.623.399	20.692.721.620
Các khoản vay	518.122.154.749	437.945.875.000	518.122.154.749	437.945.875.000
Cộng	621.469.333.560	554.752.208.721	621.469.333.560	554.752.208.721

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Đã nâng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khôi